

dì yī kè
第一课
Lesson 1

nǐ hǎo
你好
Hello

nǐ hǎo
生字 New Characters

nǐ hǎo wǒ de lǎo
你 好 我 的 老

shī jiào míng zì
师 叫 名 字

nǐ
你 you

nǐ de
你的 your

wǒ
我 I / me

wǒ de
我的 my / mine

lǎo shī
老师 teacher

míng zì
名字 name

jiào
叫 to call

nǐ jiào
你叫 your name is

wǒ jiào
我叫 my name is

hǎo
好 good / well

nǐ hǎo
你好 hello

1. xiǎo wáng nǐ hǎo
小王：你好。

2. xiǎo lín nǐ hǎo
小林：你好。

1. Little Wang: Hello.

2. Little Lin: Hello.

1. lǎo shī : nǐ hǎo.
老师：你好。

2. xiǎo lín : lǎo shī , nǐ hǎo.
小林：老师，你好。

3. xiǎo wáng : lǎo shī hǎo.
小王：老师好。

1. Teacher: Hello.

2. Little Lin: Hello, teacher.

3. Little Wang: Hello, teacher.

1. xiǎo shī : wǒ jiào xiǎo lín
小林：我叫小林。

2. xiǎo wáng : wǒ de míng zì jiào xiǎo wáng
小王：我的名字叫小王。

3. lǎo shī : nǐ hǎo , xiǎo lín
老师：你好，小林。
nǐ hǎo , xiǎo wáng
你好，小王。

1. Little Lin: My name is Little Lin.

2. Little Wang: My name is Little Wang.

3. Teacher: Hello, Little Lin.

Hello, Little Wang.

nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ
你	你	你	你	你	你	你	你
nǐ	nǐ	nǐ	nǐ				
你	你	你	你				

hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	
好	好	好	好	好	好	好	
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo				
好	好	好	好				

wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ
我	我	我	我	我	我	我	我
wǒ	wǒ	wǒ	wǒ				
我	我	我	我				

de	de	de	de	de	de	de	de
的	的	的	的	的	的	的	的
de	de	de	de	de			
的	的	的	的	的			

lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	
老	老	老	老	老	老	老	
lǎo	lǎo	lǎo	lǎo				
老	老	老	老				

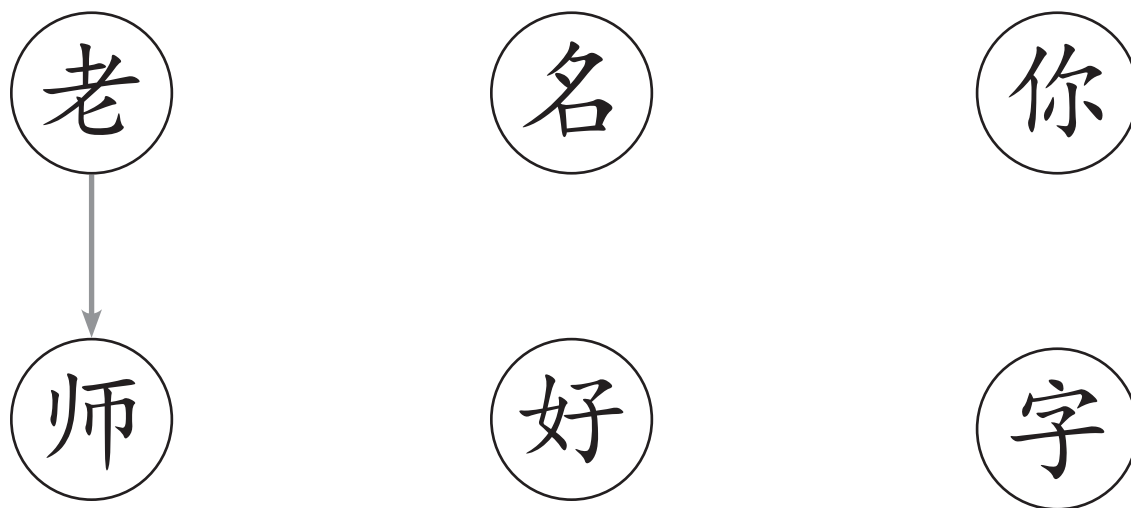
shī	shī	shī	shī	shī	shī		
师	师	师	师	师	师		
shī	shī	shī	shī				
师	师	师	师				

jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào		
叫	叫	叫	叫	叫	叫		
jiào	jiào	jiào	jiào				
叫	叫	叫	叫				

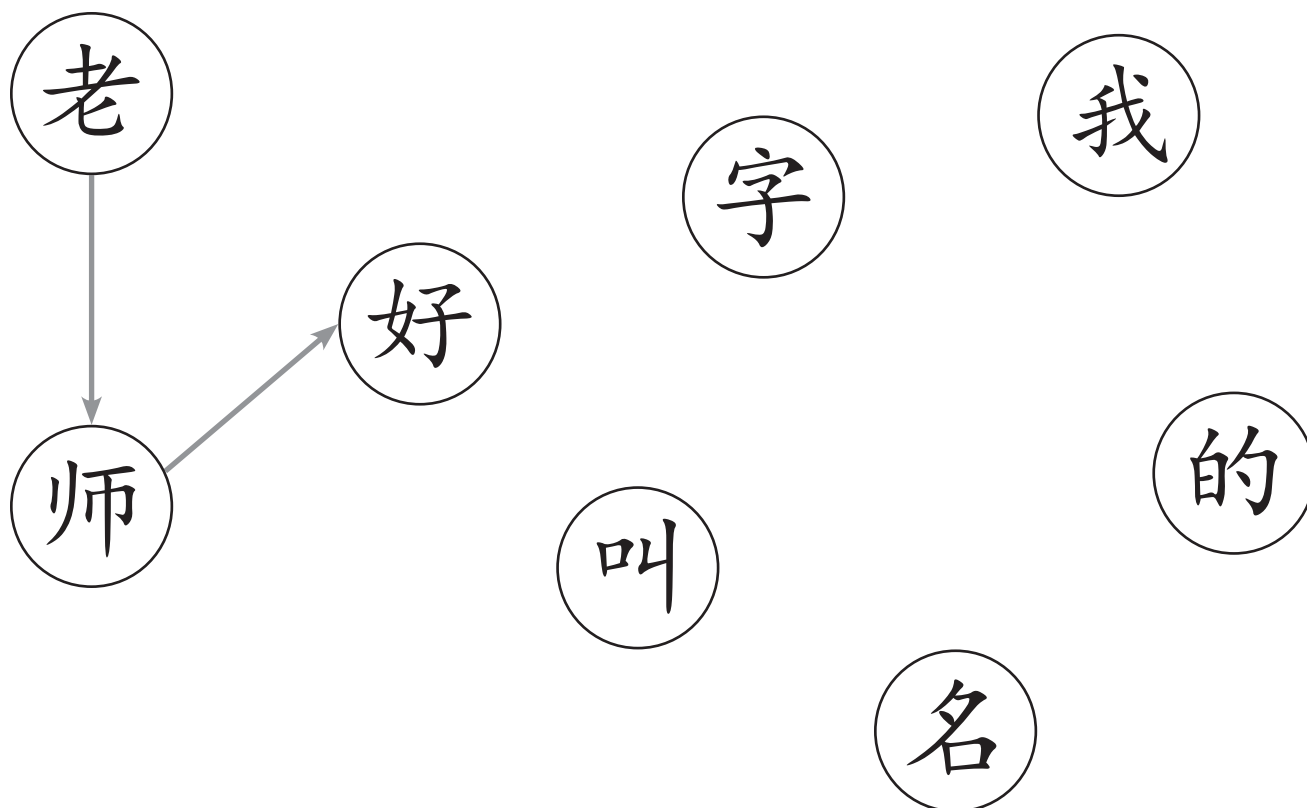
míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng	
名	名	名	名	名	名	名	
míng	míng	míng	míng				
名	名	名	名				

zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	
字	字	字	字	字	字	字	
zì	zì	zì	zì				
字	字	字	字				

- Connect words



- Connect sentence



- Choose correct character

1.

hǎo

 (a) 好 (b) 好 (c) 好 (d) 好

2.

nǐ

 (a) 你 (b) 你 (c) 你 (d) 你

3.

lǎo

 (a) 老 (b) 老 (c) 老 (d) 老

4.

shī

 (a) 师 (b) 师 (c) 师 (d) 师

5.

wǒ

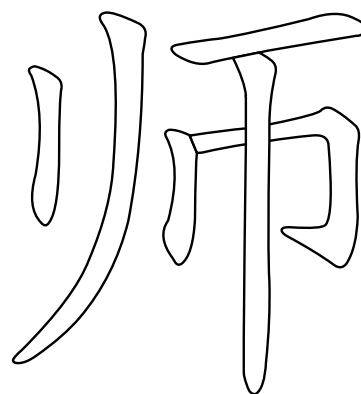
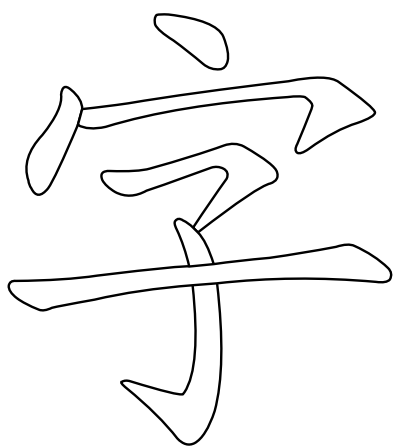
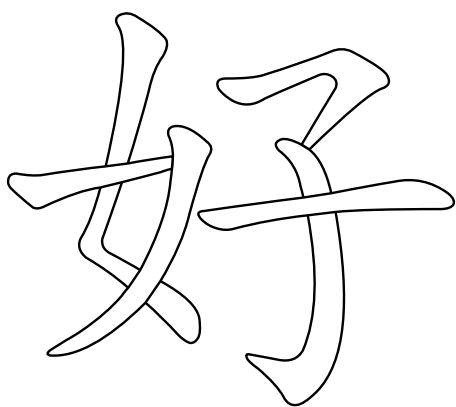
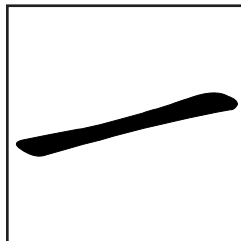
 (a) 我 (b) 我 (c) 我 (d) 我

6.

jiào

 (a) 叫 (b) 叫 (c) 叫 (d) 叫

- Find the stroke and fill them



作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

[illegible]

zuò yè
作业 Homework

de	de	de	de	de	de	de	de
的	的	的	的	的	的	的	的
de							
的							

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

[illegible]